

Phụ biểu 03: Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Cẩm Khê	Xã Điều Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân	Xã Minh Thắng	Xã Nhật Tiến	Xã Phong Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Phụng Vĩ	Xã Tam Sơn	Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Văn Bản	Xã Yên Dưỡng
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	523,54	291,97	5,98	6,72	9,73	9,58	6,38	18,02	19,61	87,11	15,64	3,42	9,92	17,51	4,06	12,86	5,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	169,60	78,39	2,81	3,18	5,31	5,11	3,11	11,46	7,33	18,50	7,26	0,31	5,11	5,89	2,82	10,15	2,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	165,71	77,66	2,81	2,93	5,30	5,04	2,51	11,41	7,33	17,68	6,92	0,31	4,56	5,85	2,82	9,72	2,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,89	0,73	-	0,25	0,01	0,07	0,60	0,05	-	0,82	0,34	-	0,55	0,04	-	0,43	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	96,32	26,40	1,00	1,33	2,41	1,38	2,05	3,53	7,55	41,93	1,06	0,65	1,83	2,70	0,70	1,07	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,04	49,47	0,75	0,75	1,86	1,15	0,79	1,40	2,50	12,77	3,73	2,28	1,23	1,64	0,44	0,73	0,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	147,21	118,65	1,29	1,20	-	1,77	-	1,37	2,01	10,48	1,07	0,18	1,56	6,09	-	0,78	0,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,37	19,06	0,13	0,26	0,15	0,17	0,43	0,26	0,22	3,43	2,52	-	0,19	1,19	0,10	0,13	0,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	50,33	34,64	0,55	0,84	0,62	0,63	0,20	0,83	1,17	5,40	1,69	-	0,71	1,56	0,36	0,53	0,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,66	-	0,33	0,34	0,15	0,38	-	0,37	0,60	2,02	1,34	-	0,18	0,19	0,18	0,18	0,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,01	8,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	0,10	0,01	0,01	-	-	-	0,01	0,04	0,01	0,01	-	-	0,01	0,01	-	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,74	1,34	0,01	0,01	0,13	-	0,10	0,02	0,02	0,01	0,02	-	0,01	0,04	0,01	0,01	0,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,37	0,14	-	-	0,13	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,75	0,61	0,01	0,01	-	-	-	0,02	0,02	0,01	0,02	-	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,59	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,19	3,86	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,23	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,11	1,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	-	-

[illegible]